

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO  
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 727/2024/HC-PT

Ngày 12 – 7 – 2024

V/v Khiếu kiện yêu cầu hủy giấy chứng nhận  
quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Trần Văn Mười

*Các Thẩm phán:* Ông Dương Anh Văn

Bà Nguyễn Thị Ngọc Hoa

*- Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Tường Vi, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao  
tại Thành phố Hồ Chí Minh.

*- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh:*  
Ông Phạm Công Minh – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 12 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 592/2022/TLPT-HC ngày 03 tháng 10 năm 2022 về “Khiếu kiện yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 20/2023/HC-ST ngày 07/6/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2126/2024/QĐ-PT ngày 26/6/2024, giữa các đương sự:

1. *Người khởi kiện:* Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1964; (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp T, xã X, huyện X, tỉnh Đồng Nai.

2. *Người bị kiện:* Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ;

Địa chỉ: Số E, đường Đ, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Bà Lê Thị B, sinh năm 1976;

3.2. Ông Lê Văn L, sinh năm 1971;

3.3. Ông Lê Tấn H, sinh năm 1993;

3.4. Ông Lê Tấn T1, sinh năm 1997;

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã X, huyện X, tỉnh Đồng Nai.

3.5. Bà Phạm Thị Kim N, sinh năm 1979; (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp B, xã X, huyện X, tỉnh Đồng Nai.

3.6. Ông Thông Ái Q, sinh năm 1987;

3.7. Ông Thông Ái L1, sinh năm 1993;

Địa chỉ: Ấp T, xã X, huyện X, tỉnh Đồng Nai.

4. *Người kháng cáo:* Bà Nguyễn Thị T là người khởi kiện.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Trong đơn khởi kiện ghi ngày 28/10/2020 và lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án của người khởi kiện bà Nguyễn Thị T trình bày:*

Thửa đất số 113A, tờ bản đồ số 5, xã X, huyện X, tỉnh Đồng Nai có diện tích 14.451,1m<sup>2</sup> đang còn tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà và bà Lê Thị B ở ấp T, xã X, huyện X, tỉnh Đồng Nai từ ngày 26/6/2002 cho đến nay vẫn chưa kết thúc vụ án. Sự việc này bà đã đề đơn đến Tòa án nhân dân tối cao tại Hà Nội khiếu nại bản án số 207 ngày 29/6/2007 của Tòa án nhân dân tối cao tại thành phố Hồ Chí Minh.

Hồ sơ khiếu nại tranh chấp đất của bà đã được Tòa án nhân dân tối cao ban hành Thông báo số 70 ngày 09/11/2015 xem xét lại bản án của Tòa án nhân dân tối cao tại thành phố Hồ Chí Minh số 207/2007/DSPT ngày 26/9/2007. Bà đang xin Tòa án nhân dân tối cao tại Hà Nội tái thẩm, xem xét lại vụ án này. Hiện vẫn chưa có quyết định cuối cùng.

Tháng 7 năm 2019, bà N cho người đến chặt phá cây trồng trên đất bà ngăn cản thì biết được bà N được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp giấy CNQSD đất. Mảnh đất này đang còn tranh chấp nhưng vẫn được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp cho bà Phan Thị Kim N1, sinh năm 1979, ngụ tại ấp B, xã X, huyện X giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BV 153591 thửa 197, tờ bản đồ số 5, cấp vào ngày 18/10/2014.

Bà đã khiếu nại việc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp cho bà Phan Thị Kim N1 là sai quy định của pháp luật từ tháng 8/2019 đến nay nhưng Sở

Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai vẫn chưa ra quyết định hủy và thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà N1 do cấp sai.

Công văn số 6613 ngày 24/8/2020 Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ đề nghị ngăn chặn các vấn đề giao dịch của thửa đất 197, tờ bản đồ số 5, xã X, huyện X, tỉnh Đồng Nai do bà N1 đứng quyền sở hữu. Bà N1 không chấp hành theo đúng quy định của pháp luật vẫn giao dịch sang nhượng, mua bán, ủy quyền cho người khác phá hoại tài sản của gia đình bà.

Nay bà yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BV 153591 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp ngày 18/10/2014 cho bà Phan Thị Kim N1, sinh năm 1979, ngụ tại ấp B, xã X, huyện X, tỉnh Đồng Nai. Bà cam đoan không khiếu nại đến người có thẩm quyền giải quyết khác.

*Người bị kiện Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ có ông Nguyễn Ngọc T2, chức vụ phó giám đốc là người đại diện theo ủy quyền trình bày tại bản báo cáo, ghi ý kiến ghi ngày 23/6/2021.*

1. Quá trình sử dụng đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất (sau đây gọi là giấy chứng nhận) số BV 153591 ngày 18/10/2014 đối với thửa đất số thửa 197, tờ bản đồ số 5, xã X cho bà Phạm Thị Kim N.

Thửa đất số thửa 113, tờ bản đồ số 5, xã X diện tích 38.220,8m được UBND huyện X cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q 332716 ngày 12/12/2000 cho bà Nguyễn Thị T.

Năm 2001, bà T tách thửa đất trên ra thành 02 thửa bao gồm thửa đất số 113A, tờ bản đồ số 5, diện tích 14.451,5m<sup>2</sup> và phần diện tích còn lại 23.769,30m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 113, tờ bản đồ số 5, xã X.

Ngày 10/9/2001, bà T chuyển nhượng thửa đất số 113A, tờ bản đồ số 5, diện tích 14.451,5m<sup>2</sup> cho bà Lê Thị B theo hợp đồng số 216/CN được UBND huyện X xác nhận ngày 27/02/2002. Ngày 03/3/2003, UBND huyện X đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V 767584 tại thửa đất số 113A, tờ bản đồ số 5, xã X cho bà B. Nay theo bản đồ địa chính đo đạc năm 2012 tương ứng với thửa đất số 197, tờ bản đồ số 5, xã X.

Năm 2014, bà B chuyển nhượng thửa đất trên cho bà Phạm Thị Kim N theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 3063, quyền số 06/2014 TP/CC-SCC/HĐGD được Văn Phòng C công chứng ngày 22/9/2014. Hồ sơ chuyển nhượng được Văn phòng đăng ký đất đai - Chi nhánh X tiếp nhận, thẩm tra, tham mưu Văn phòng Đăng ký đất đai trình Sở T ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BV 153591 ngày 18/10/2014 tại thửa đất số 197, tờ bản đồ số 5, xã X cho bà N.

2. Ý kiến nhận xét về việc cấp giấy chứng nhận:

Theo hồ sơ cấp giấy chứng nhận và căn cứ Điều 95 Luật đất đai năm 2013; Điều 79 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ, việc Sở T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BV 153591 ngày 18/10/2014 tại thửa đất số 197, tờ bản đồ số 5, xã X cho bà Phạm Thị Kim N là đúng quy định.

3. Ý kiến đối với yêu cầu đề nghị hủy giấy chứng nhận:

Như đã nhận định việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BV 153591 ngày 18/10/2014 tại thửa đất số 197, tờ bản đồ số 5, xã X cho bà Phạm Thị Kim N là đúng quy định. Do đó, việc thu hồi, hủy giấy chứng nhận đã cấp chỉ được thực hiện khi có bản án hoặc Quyết định của Tòa án đã được thi hành.

*Tại bản ý kiến ghi ngày 18/3/2021 của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị Kim N trình bày:*

Bà Nguyễn Thị T khởi kiện yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất đã được cấp cho bà giấy số BV 153591 ngày 18/10/2014 tại thửa đất số 197, tờ bản đồ số 5, xã X. Bà không đồng ý với khởi kiện của bà T vì bà nhận chuyển nhượng đất là ngay tình. Về nguồn gốc đất thửa đất số 113A, tờ bản đồ số 5, xã X. Nay là thửa đất số 197, tờ bản đồ số 5, xã X. Năm 2014, bà B chuyển nhượng thửa đất trên cho bà theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 3063, quyền số 06/2014 TP/CC-SCC/HĐGD được Sở T ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BV 153591 ngày 18/10/2014 tại thửa đất số 197, tờ bản đồ số 5, xã X cho bà. Từ thời điểm bà nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất thì không trực tiếp quản lý, sử dụng đất. Bà Nguyễn Thị T ngăn cản và nói đất đang tranh chấp với bà B, bà có làm đơn gửi đến chính quyền địa phương sự việc tranh chấp nêu trên nhưng chưa khởi kiện ra Tòa. Nay bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà T. Đề nghị Tòa bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà, đây là tài sản của riêng bà. Bà cam đoan những lời trình bày của bà là đúng sự thật nếu sai bà hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

*Tại biên bản lấy lời khai và đơn xin vắng mặt ghi ngày 22/5/2023 của các người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Thông Ái Q và ông Thông Ái L1 trình bày:*

Cha của các ông là Thông Sa L2, mẹ là bà Nguyễn Thị T. Cha mẹ ông chỉ có 02 người con gồm Thông Ái Quốc và Thông Ái L1. Cha các ông chết vào ngày 25/10/2008. Hiện bà Nguyễn Thị T đang khởi kiện vụ án hành chính yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất đã được cấp cho bà giấy số BV 153591 ngày 18/10/2014 tại thửa đất số 197, tờ bản đồ số 5, xã X do bà Phạm Thị Kim N đứng tên. Mọi ý kiến và quyết định của các ông đều giống như của bà T, các ông đồng ý với yêu cầu của bà T là yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất đã được cấp giấy số BV 153591 ngày 18/10/2014 tại thửa đất số 197, tờ bản đồ số 5, xã X cho bà Phạm Thị Kim N đứng tên. Do đi làm ăn xa nên các ông đề nghị Tòa án không tổ chức lại các buổi làm việc, công khai chứng cứ và đối thoại vì mẹ các ông là bà T đã trực tiếp tham gia tố tụng. Nay các ông xin được giải quyết vắng mặt trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án và tại phiên tòa xét xử.

*Đối với các người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị B, ông Lê Văn L, ông Lê Tấn H ông Lê Tấn T1 cùng địa chỉ: Ấp T, xã X, huyện X, tỉnh Đồng Nai:*

Tòa án đã triệu tập hợp lệ các người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan nêu trên nhưng vắng mặt và không cung cấp bản tự khai, nên không có lời khai.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 20/2023/HC-ST ngày 07/6/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai, đã căn cứ: Các Điều 3, 30, 32, 115, 157, 158, 173, 191, 193, 206 và Điều 348 Luật tổ tụng hành chính; Điều 204 Luật đất đai năm 2013; Điều 87 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Tuyên xử: Bác yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T về việc “Khiếu kiện yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”. Đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BV 153591 được Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp cho bà Phạm Thị Kim N ngày 18/10/2014 tại thửa đất số 197, tờ bản đồ số 5, xã X, huyện X, tỉnh Đồng Nai.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn giải quyết các vấn đề liên quan đến án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

Sau khi xét xử sơ thẩm,

Ngày 08/6/2023, bà Nguyễn Thị T có làm đơn kháng cáo, nêu lý do: Bản án sơ thẩm không thụ lý yêu cầu khởi kiện bổ sung của bà là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, đề nghị phúc xử theo hướng hủy toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người khởi kiện là bà Nguyễn Thị T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo vì cho rằng vụ án tranh chấp giữa bà và bà Lê Thị B vẫn chưa kết thúc, bà đã khiếu nại tái thẩm đến Tòa án nhân dân tối cao tại Hà Nội. Do đó, bà đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm cho rằng: Quá trình thụ lý giải quyết vụ án Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng quy định của pháp luật. Những người tham gia phiên tòa cũng đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo luật định. Về nội dung: đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:*

[1] Về thủ tục kháng cáo: Đơn Kháng cáo của người khởi kiện là bà Nguyễn Thị T trong hạn luật định và hợp lệ được Hội đồng xét xử xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung giải quyết yêu cầu kháng cáo, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Về hình thức, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BV 153591 cho bà Phạm Thị Kim N ngày 18/10/2014 tại thửa đất số 197, tờ bản đồ số 5, xã X, huyện X, tỉnh Đồng Nai là đúng thẩm quyền, trình tự thủ tục ban hành theo quy định tại Điều 37, Điều 79 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP của Chính phủ.

[2.2] Về nội dung:

[2.2.1] Nguồn gốc thửa đất số 113, tờ bản đồ số 5, xã X diện tích 38.220,8m<sup>2</sup> được UBND huyện X cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q 332716 cho bà Nguyễn Thị T ngày 12/12/2000. Năm 2001, bà T tách thửa đất trên ra thành 02 thửa bao gồm thửa đất số 113A, tờ bản đồ số 5, diện tích 14.451,5m<sup>2</sup> và phần còn lại diện tích 23.769,30m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 113, tờ bản đồ số 5, xã X. Ngày 10/9/2001, bà T chuyển nhượng thửa đất số 113A, tờ bản đồ số 5, diện tích 14.451,5m<sup>2</sup> cho bà Lê Thị Bích . Ngày 03/3/2003, UBND huyện X đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V 767584 tại thửa đất số 113A, tờ bản đồ số 5, xã X cho bà B (Nay là thửa đất số 197). Năm 2014, bà B chuyển nhượng thửa đất trên cho bà Phạm Thị Kim N. Ngày 18/10/2014, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BV 153591 tại thửa đất số 197, tờ bản đồ số 5, xã X cho bà N.

[2.2.2] Bà T cho rằng thửa đất 197 bà đang tranh chấp với bà B nhưng Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp giấy CNQSD đất cho bà N là không đúng quy định của pháp luật.

[2.2.3] Xét thấy, Bản án phúc thẩm số 207/2007/DSPT ngày 29/6/2007 của Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đã xét xử vụ án tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Nguyễn Thị T với bà Lê Thị B có nội dung: “Buộc bà T và ông L2 có nghĩa vụ di dời toàn bộ cây điều trên đất để giao cho bà B diện tích đất 14.451,5m<sup>2</sup> tại thửa 113A tờ bản đồ số 5 xã X, huyện X, tỉnh Đồng Nai”.

Bản án này đã có hiệu lực thi hành nên những tình tiết, sự kiện đã được xác định trong bản án là những chứng cứ không phải chứng minh theo quy định của pháp luật.

Như vậy, bà B đã được xác định các quyền đối với thửa đất số 113A (nay là thửa 197) nên được toàn quyền định đoạt đối với thửa đất trên. Năm 2014, bà B chuyển nhượng thửa đất trên cho bà Phạm Thị Kim N nên việc bà N được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BV 153591 đối với thửa đất 197 là đúng với quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà T cho rằng đã khiếu nại Bản án phúc thẩm số 207/2007/DSPT ngày 29/6/2007 của Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại

Thành phố Hồ Chí Minh theo thủ tục tái thẩm đến Tòa án nhân dân tối cao tại Hà Nội. Qua quá trình Tòa án cấp sơ thẩm thu thập chứng cứ xác định, ngày 15/3/2023, Tòa án nhân dân tối cao đã có Thông báo giải quyết đơn số 196/TB-TA đối với đơn đề nghị nêu trên của bà Nguyễn Thị T với nội dung “không có căn cứ để kháng nghị theo thủ tục tái thẩm.”

[3] Đối với nội dung kháng cáo về việc tòa án cấp sơ thẩm không thụ lý yêu cầu khởi kiện bổ sung của bà hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V 767584 do UBND huyện X đã cấp cho hộ bà Lê Thị B vào ngày 03/3/2003 là vi phạm thủ tục tố tụng.

Hội đồng xét xử xét thấy, tại phiên tòa sơ thẩm ngày 07/6/2023 bà T mới có yêu cầu khởi kiện bổ sung và yêu cầu của bà đã vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện ban đầu, nên Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng Điều 173 Luật tố tụng hành chính không chấp nhận việc thụ lý yêu cầu khởi kiện bổ sung của bà T là có căn cứ đúng pháp luật.

[4] Từ những căn cứ trên, xét thấy tòa án cấp sơ thẩm xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà T kháng cáo nhưng cũng không cung cấp được chứng cứ nào mới nên không có cơ sở chấp nhận. Phát biểu của Kiểm sát viên là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Về án phí hành chính phúc thẩm: Do không chấp nhận kháng cáo nên bà T phải chịu án phí phúc thẩm theo luật định.

[6] Các quyết định khác của bản án hành chính sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật.

Vì các lẽ trên,

## **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 241 của Luật Tố tụng Hành chính.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị T.

Giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm số 20/2023/HC-ST ngày 07/6/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

Áp dụng Điều 3, Điều 30, Điều 32, Điều 115, Điều 157, Điều 158, Điều 173, Điều 191, Điều 193, Điều 206 và Điều 348 Luật tố tụng hành chính; Điều 204 Luật đất đai năm 2013; Điều 87 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Bác yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T về việc “Khiếu kiện yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”. Đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BV 153591 được Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp cho bà Phạm Thị Kim N ngày 18/10/2014 tại thửa đất số 197, tờ bản đồ số 5, xã X, huyện X, tỉnh Đồng Nai.

2. Án phí hành chính phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị T chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, được khấu trừ vào số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí kháng cáo bà T đã nộp theo Biên lai thu số 0000894 ngày 06/7/2023 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai. Như vậy, bà T đã nộp xong án phí hành chính phúc thẩm.

3. Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật thi hành.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận:***

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- TAND tỉnh Đồng Nai;
- Cục THADS tỉnh Đồng Nai;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu VP; HSVA; NTV.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

**Trần Văn Mười**